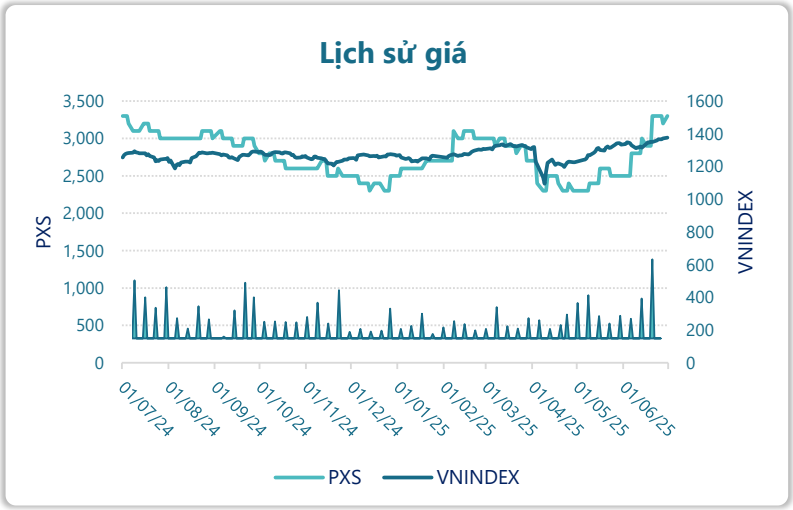
FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75,760
% sở hữu nước ngoài	10.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
P/E	13.4
EPS	247

DT thuần

Q2/25

225

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0| 11.3%

YoY: ▲ 78.0| 52.9%

LN sau thuế

Q2/25

3.95

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.32| 8.8%

YoY: ▲ 2.51| 174%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

1.9%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

6T 2025

426

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 142| 50.3%

LN sau thuế

6T 2025

7.58

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.85| 178%

ROE

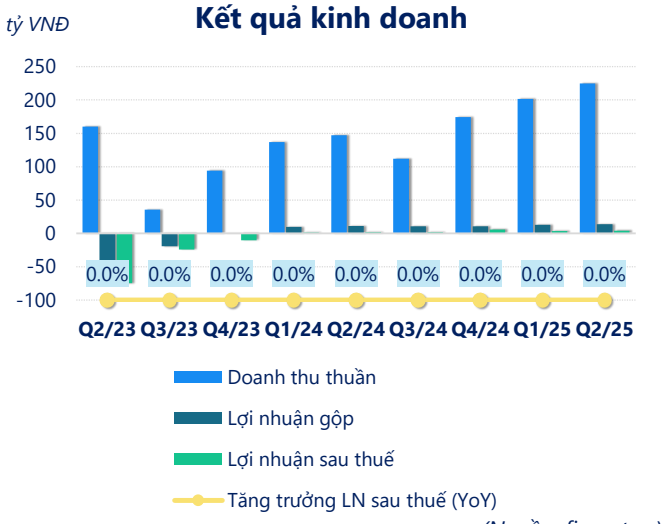
Q2/25

12.5%

+/- YoY: ▲ 35.5%

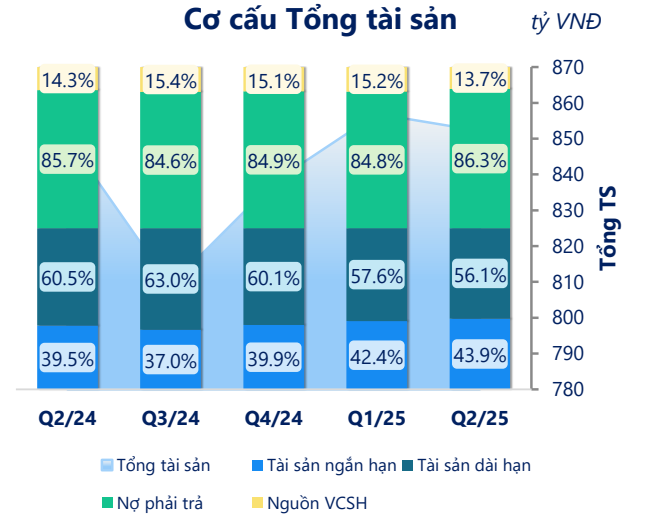
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



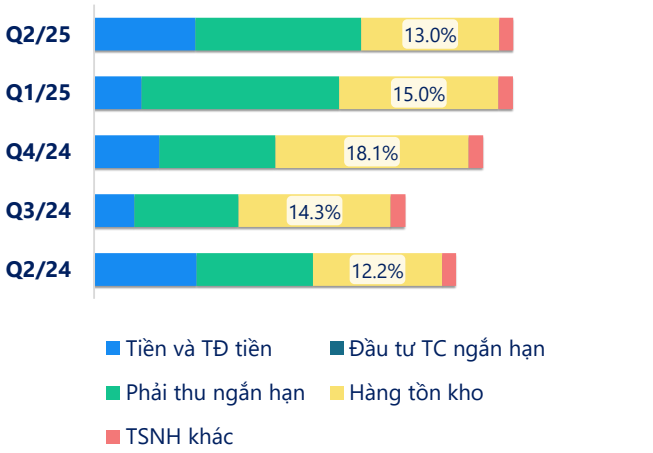
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



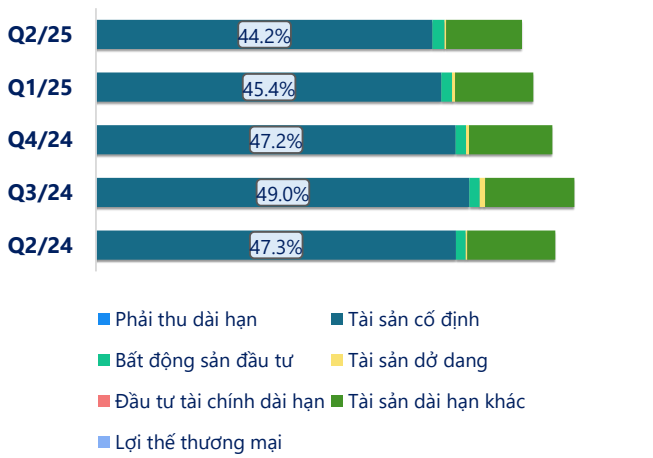
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



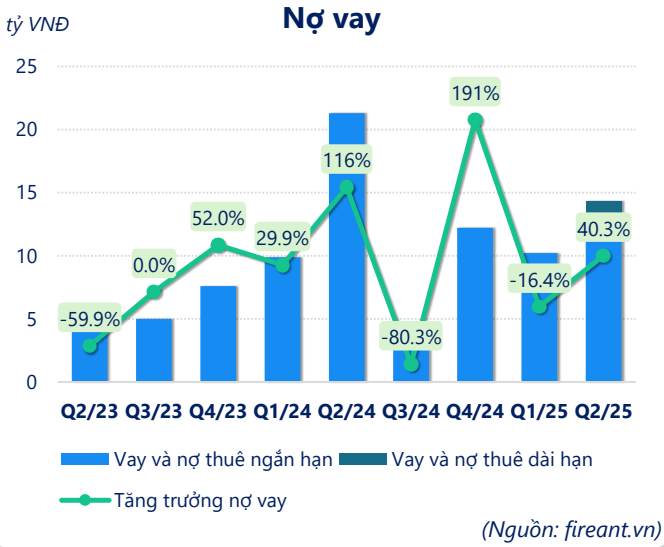
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



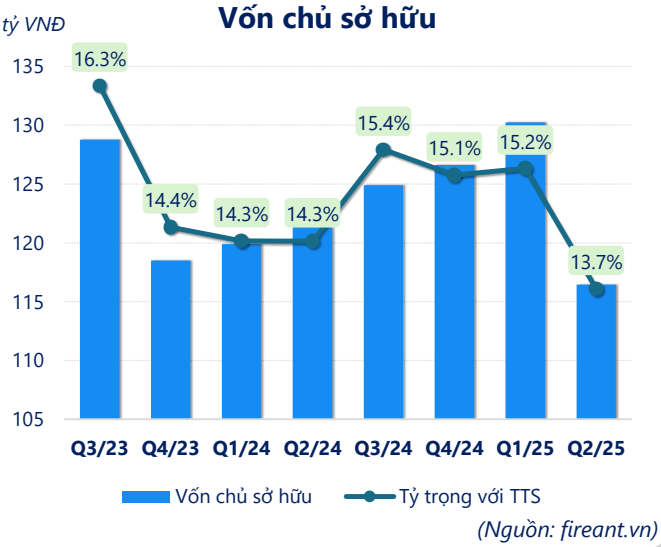
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



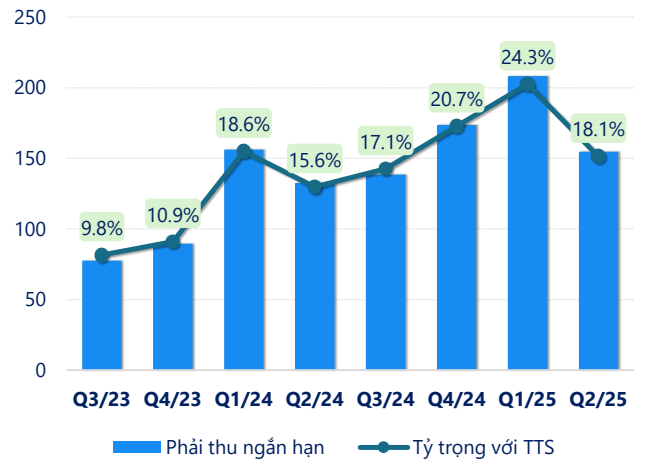
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



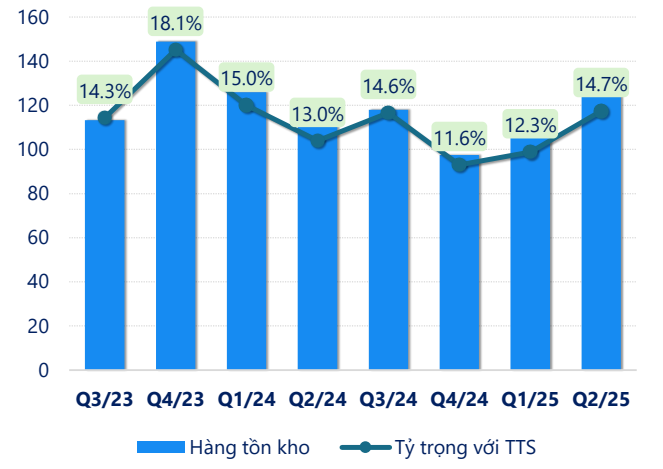
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



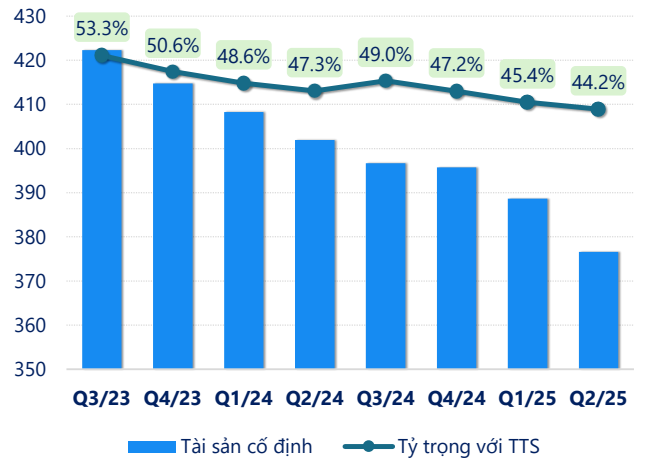
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



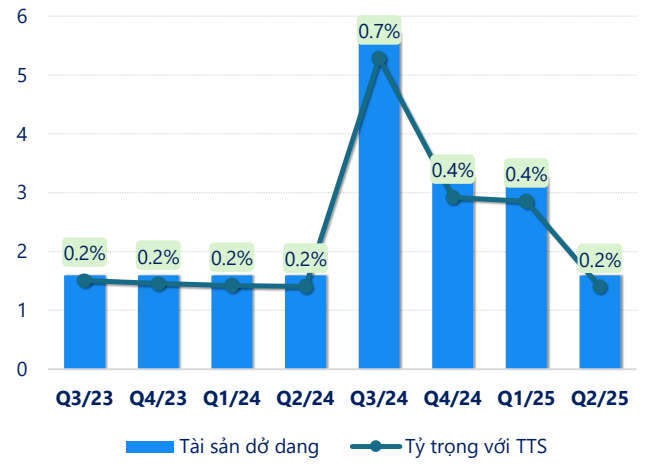
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



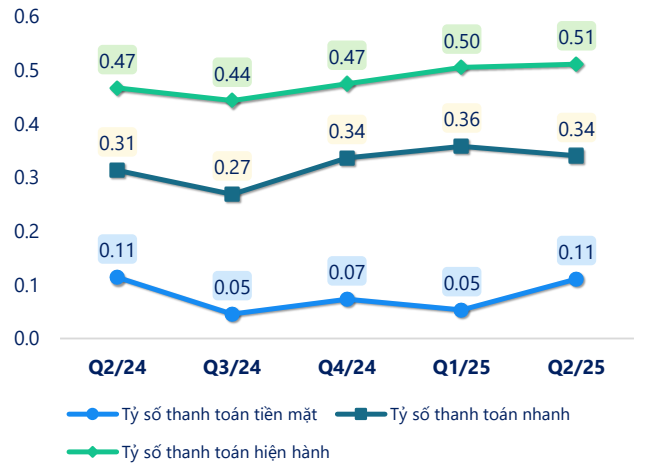
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



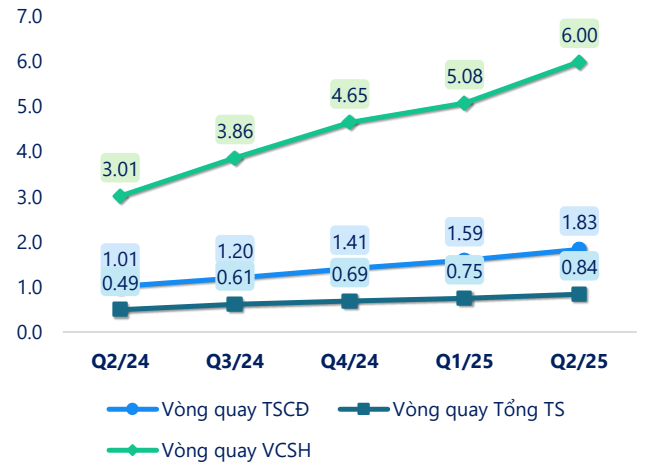
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**850**	**809**	**838**	**857**	**852**
Tài sản ngắn hạn	**336**	**299**	**335**	**363**	**374**
Tiền và tương đương tiền	82.0	30.8	51.5	38.2	81.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	2.87
Phải thu ngắn hạn	132	138	174	208	155
Hàng tồn kho	110	118	97.4	106	125
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	12.3	12.0	11.3	10.4
Tài sản dài hạn	**514**	**510**	**503**	**493**	**478**
Phải thu dài hạn	0.79	0.79	0.94	0.95	0.83
Tài sản cố định	402	397	396	389	377
Bất động sản đầu tư	11.2	11.1	11.4	12.1	13.8
Tài sản dở dang	1.59	5.70	3.26	3.26	1.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản dài hạn khác	98.5	95.3	91.9	88.4	85.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**729**	**684**	**711**	**727**	**736**
Nợ ngắn hạn	**720**	**675**	**705**	**720**	**732**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	4.20	12.2	10.2	11.7
Phải trả người bán ngắn hạn	557	547	551	545	595
Nợ dài hạn	8.77	8.75	6.74	6.82	3.27
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	2.60
Nguồn vốn chủ sở hữu	**121**	**125**	**127**	**130**	**116**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**125**	**127**	**130**	**116**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)